



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ
BẾN TRE

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
ĐÃ KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018



SVC SVC SVC SVC SVC S
VC SVC SVC SVC SVC SVC

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Tập đoàn) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Khái quát chung Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre và 01 Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre.

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tiền thân là doanh nghiệp nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo loại hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300113091 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần và thay đổi lần 4 ngày 25 tháng 05 năm 2016.

Tập đoàn niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán BTU.

Vốn điều lệ : 36.000.000.000 đồng (Ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.

2. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Tập đoàn đặt tại số 26 Nguyễn Trung Trực, Phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Thông tin về Công ty con

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	26 đường Nguyễn Huệ, phường 1, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	100%	100%	100%

4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và vào ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch	23/01/2015	-
Ông Nguyễn Tuấn Vũ	Thành viên	23/01/2015	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	23/01/2015	-
Ông Ngô Trung Kiên	Thành viên	26/06/2015	-
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên	03/06/2017	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Trịnh Văn Đẩu	Trưởng ban	27/04/2016	-
Ông Phạm An Huy	Thành viên	27/04/2016	-
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Thành viên	27/04/2016	-

Ban Tổng Giám đốc

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Ngô Trung Kiên	Tổng Giám đốc	01/07/2015	-
Ông Nguyễn Tân Vũ	Phó Tổng Giám đốc	01/02/2015	-
Ông Lê Văn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	15/10/2016	-
Bà Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	15/10/2016	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Ngọc Triệu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Theo Giấy ủy quyền số 16/GUQ-CTĐT ngày 01 tháng 06 năm 2016, Tổng Giám đốc là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng Quản trị để trực tiếp điều hành hoạt động hàng ngày của Tập đoàn (theo điều lệ Tập đoàn và nội dung quy định cụ thể tại Điều 5, Quy chế tổ chức và hoạt động của Tập đoàn), trừ nội dung công việc đã ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc.

6. Hoạt động chính : Cung cấp các dịch vụ vệ sinh, thi công các công trình chiếu sáng, cây xanh, duy tu bảo trì cầu đường.

7. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 30.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

9. Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt là đơn vị được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tập đoàn.

10. Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

31 tháng 12 năm 2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này có được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không ;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Ý kiến của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Bến Tre, ngày 26 tháng 03 năm 2019

TM. Hội đồng Quản trị
Chủ Tịch



NGUYỄN NGỌC TRIỆU



Số: 52HN/BCKT-2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (dưới đây gọi tắt là “Tập đoàn”) được lập ngày 21 tháng 03 năm 2019 từ trang 05 đến trang 30 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre** tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tập đoàn được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán này đã ký báo cáo kiểm toán số 2095/18/BCKT/AUD-VVALUES ngày 20 tháng 03 năm 2018 và đưa ra ý kiến kiểm toán dưới dạng chấp nhận toàn phần.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt
Tổng Giám đốc



NGUYỄN MẠNH QUÂN
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0180-2018-107-1

Kiểm toán viên

PHẠM ĐÔNG SƠN
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 1052-2018-107-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.586.432.357	47.157.472.881
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18.874.756.348	14.005.902.427
1.	Tiền	111		8.858.375.915	2.141.769.043
2.	Các khoản tương đương tiền	112		10.016.380.433	11.864.133.384
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		551.983.493	511.096.263
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	551.983.493	511.096.263
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.374.881.955	27.913.181.257
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	35.260.405.467	28.869.920.921
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	523.079.000	73.373.300
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	623.573.268	551.806.616
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(2.032.175.780)	(1.581.919.580)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		4.271.003.148	4.169.068.132
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	4.271.003.148	4.169.068.132
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		513.807.413	558.224.802
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	513.807.413	133.695.556
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	424.529.246
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.290.872.772	10.322.838.314
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		8.055.153.464	9.071.394.434
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	8.055.153.464	9.071.394.434
-	- Nguyên giá	222		23.479.243.275	22.681.009.829
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.424.089.811)	(13.609.615.395)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
-	- Nguyên giá	228		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1.433.562.047	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.433.562.047	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		802.157.261	1.251.443.880
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	802.157.261	1.251.443.880
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		68.877.305.129	57.480.311.195

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		24.863.376.946	14.045.892.090
I.	Nợ ngắn hạn	310		23.798.831.491	12.231.346.635
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	5.376.420.550	3.914.825.922
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.809.362.720	649.200.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.673.376.363	1.100.696.704
4.	Phải trả người lao động	314		4.618.014.554	3.752.497.227
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.693.361.827	833.833.681
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
	Phải trả theo tiến độ kế hoạch				
7.	hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.582.964.080	294.010.487
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	250.000.000	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	1.579.787.466	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	2.215.543.931	1.686.282.614
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		1.064.545.455	1.814.545.455
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	1.064.545.455	1.814.545.455
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

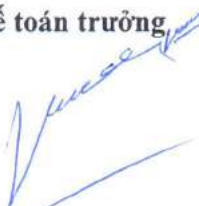
	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
D.	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44.013.928.183	43.434.419.105
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	43.784.868.720	43.148.094.787
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		4.121.923.606	2.833.660.938
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.662.945.114	4.314.433.849
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.132.753.285	48.921.758
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.530.191.829	4.265.512.091
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		229.059.463	286.324.318
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.19	229.059.463	286.324.318
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		68.877.305.129	57.480.311.195

Bến Tre, ngày 21 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI

NGÔ TRUNG KIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số

202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	79.663.687.874	68.758.040.121
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		79.663.687.874	68.758.040.121
4. Giá vốn hàng bán	11		59.191.226.531	51.735.960.912
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.2	20.472.461.343	17.022.079.209
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	295.362.430	425.929.797
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	10.118.195.602	9.240.347.343
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.649.628.171	8.207.661.663
12. Thu nhập khác	31		7.239.059	65.932.274
13. Chi phí khác	32		21.538.074	36.374.993
14. Lợi nhuận khác	40		(14.299.015)	29.557.281
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.635.329.156	8.237.218.944
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	2.046.911.366	1.721.610.901
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.588.417.790	6.515.608.043
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		8.588.417.790	6.515.608.043
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	1.927	1.456
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.6	1.927	1.456

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bến Tre, ngày 21 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI



NGÔ TRUNG KIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.635.329.156	8.237.218.944
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	V.9	1.757.209.561	2.856.660.449
- Các khoản dự phòng Lãi, lo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và các khoản khác	03		2.030.043.666	-
- giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(295.362.430)	586.732.792
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.127.219.953	11.680.612.185
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.487.427.652)	(1.783.072.944)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(101.935.016)	2.122.455.029
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		7.356.864.927	579.912.042
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		69.174.762	1.863.268.006
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(218.151.920)	(2.401.734.021)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		127.843.872	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.234.537.412)	(887.109.271)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.639.051.514	11.174.331.026
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.224.672.793)	(4.883.559.232)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(551.983.493)	(511.096.263)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		511.096.263	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	295.362.430	389.953.454
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.970.197.593)	(5.004.702.041)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
	3. Tiền thu từ đi vay	33		-	1.814.545.455
	4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.16	(500.000.000)	-
	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.19	(6.300.000.000)	(3.598.480.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.800.000.000)	(1.783.934.545)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.868.853.921	4.385.694.440
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	14.005.902.427	9.620.207.987
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	18.874.756.348	14.005.902.427

Bến Tre, ngày 21 tháng 03 năm 2019

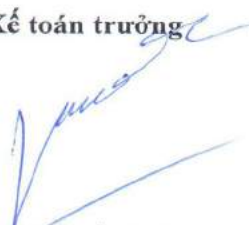
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN THỊ HỒNG MAI



TRẦN THỊ VÂN NGHI



Handwritten signature of Ngô Trung Kiên

NGÔ TRUNG KIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Khái quát chung về Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre và 01 Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre.

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tiền thân là doanh nghiệp nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo loại hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300113091 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần và thay đổi lần 4 ngày 25 tháng 05 năm 2016.

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán BTU.

Vốn điều lệ : 36.000.000.000 đồng (Ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.

2. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Tập đoàn đặt tại Số 26 Nguyễn Trung Trực, phường 1, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Công ty con hợp nhất

Tổng số Công ty con: 01 Công ty

Số lượng Công ty con hợp nhất: 01 Công ty

Thông tin về Công ty con:

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	26 đường Nguyễn Huệ, Phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	100%	100%	100%

4. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ các loại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Tái chế phế liệu phi kim loại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

- Xây dựng nhà dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các dịch vụ vệ sinh, thi công các công trình chiếu sáng, cây xanh, duy tu bảo trì cầu đường.

5. Chu kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

6. Số lượng nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số lượng nhân viên của Tập đoàn có 193 nhân viên, tại ngày đầu năm là 175 nhân viên.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu Công ty con mà mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền : Bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tương đương tiền : Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng vào thời điểm kết thúc năm tài chính, và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao của một số nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, và được phân loại:

- Có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

8. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp, và được phân bổ theo đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa, và được phân loại khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng nếu Tập đoàn có bằng chứng đáng tin cậy về chi phí ước tính phải chịu trong tương lai thì được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, nhằm giảm sự gia tăng chi phí đột biến khi chi phí phát sinh thực tế. Chênh lệch (nếu có) giữa chi phí phát sinh thực tế với số đã trích, sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm phát sinh chi phí thực tế.

10. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ dài hạn.

11. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc đã thực thu tiền;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm số thuế phải trả hiện tại và số thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất trong năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các chi phí không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là 20% trên thu nhập chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Các bên liên quan

Các bên được coi là có liên quan Tập đoàn nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên kia hoặc ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc Tập đoàn và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên có thể là các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, các nhân viên quản lý chủ chốt, các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan và công ty liên kết.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	536.243.431	46.954.403
Tiền mặt VND	536.243.431	46.954.403
Tiền gửi ngân hàng	8.322.132.484	2.094.814.640
Tiền gửi ngân hàng - VND	8.322.132.484	2.094.814.640
Các khoản tương đương tiền	10.016.380.433(*)	11.864.133.384
Cộng	18.874.756.348	14.005.902.427

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất 4,1% - 4,6%/năm:

	<u>Số cuối năm</u>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.961.013.318
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.055.367.115
Cộng	<u>10.016.380.433</u>

2. **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre, lãi suất bình quân từ 5,1%/năm đến 6,5%/năm.

Kỳ hạn	<u>Số cuối năm</u>
6 tháng	291.983.493
12 tháng	260.000.000
Cộng	<u>551.983.493</u>

3. **Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu khách hàng khác</i>		
Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Bến Tre	16.701.380.864	8.403.236.367
BQL công trình (Nguồn do Ngân hàng TMCP Công thương VN tài trợ năm 2017)	-	3.144.472.000
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Chí Cường	183.491.000	1.877.881.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Miseco	1.684.900.000	1.684.900.000
BQL Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Chợ Lách	1.325.295.000	1.625.295.000
Ủy ban Nhân dân xã Thành Triệu	2.431.208.000	199.022.700
Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành	38.997.520	1.247.595.520
Bộ Chỉ Huy Quân Sự tỉnh Tiền Giang	1.912.879.982	-
Phải thu các khách hàng khác	10.982.253.101	10.687.518.334
Cộng	<u>35.260.405.467</u>	<u>28.869.920.921</u>

4. **Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cơ sở In ấn Quảng cáo Hoàng Huy	154.921.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiết bị điện và Chiếu sáng Đô thị Miền Nam	54.978.000	-
Khách hàng khác	313.180.000	73.373.300
Cộng	<u>523.079.000</u>	<u>73.373.300</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	381.762.500	475.664.268
Phải thu cổ phần hóa	180942818	6.092.818
Các khoản thu về bảo hiểm	15.867.950	70.049.530
Phải thu khác	45.000.000	-
Cộng	<u>623.573.268</u>	<u>551.806.616</u>

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số dư 01/01/2018	(1.581.919.580)	(1.581.919.580)
Trích lập dự phòng	(450.256.200)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư 31/12/2018 (*)	<u>(2.032.175.780)</u>	<u>(1.581.919.580)</u>

(*) Chi tiết khoản dự phòng

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Trên 3 năm	2.032.175.780	-	1.581.919.580	-
BQL Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Chợ Lách	1.207.647.500	-	1.207.647.500	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre	374.272.080	-	374.272.080	-
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công Trình Giao Thông 1	161.256.200	-	-	-
Ban An Toàn Giao Thông huyện Mỏ Cày Bắc	289.000.000	-	-	-
Cộng	<u>2.032.175.780</u>	<u>-</u>	<u>1.581.919.580</u>	<u>-</u>

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá gốc	4.271.003.148	4.169.068.132
Nguyên liệu, vật liệu	420.453.898	93.394.978
Công cụ, dụng cụ	164.539.989	182.558.170
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	3.560.964.984	3.759.126.707
Hàng hóa	125.044.277	133.988.277
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	<u>4.271.003.148</u>	<u>4.169.068.132</u>

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang, Bao gồm :

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chiếu sáng công cộng	222.393.774	823.420.373
Công viên cây xanh	464.465.360	413.961.858

Các thuyết minh này là bộ phận không tách rời của các báo cáo tài chính đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Sửa chữa đường liên xã Thạnh Ngãi - Phú Mỹ huyện Mỏ Cày Bắc (đoạn 2)	638.134.614	-
Sửa chữa đường vào trung tâm xã Thanh Tân huyện Mỏ Cày Bắc	642.226.954	-
Thuê bao duy tu cầu đường	371.827.361	1.465.415.461
Công trình khác	1.221.916.921	1.056.329.015
Cộng	3.560.964.984	3.759.126.707

8. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Phân bổ trong kỳ</u>	<u>Số cuối năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	133.695.556	1.122.799.177	742.687.320	513.807.413
Công cụ dụng cụ	133.695.556	862.008.795	698.123.770	297.580.581
Chi phí khác	-	260.790.382	44.563.550	216.226.832
Chi phí trả trước dài hạn	1.251.443.880	112.724.512	562.011.131	802.157.261
Lợi thế kinh doanh	188.442.840	-	188.442.840	-
Công cụ dụng cụ	878.027.988	112.724.512	311.910.611	678.841.889
Chi phí sửa chữa	184.973.052	-	61.657.680	123.315.372
Chi phí trả trước khác	-	9.101.838	9.101.838	-
Cộng	1.385.139.436	1.235.523.689	1.304.698.451	1.315.964.674

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	5.980.824.441	4.915.000.180	11.709.073.213	76.111.995	22.681.009.829
Tăng trong năm	-	-	798.233.446	-	798.233.446
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	5.980.824.441	4.915.000.180	12.507.306.659	76.111.995	23.479.243.275
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	2.650.905.847	1.837.139.566	9.045.457.987	76.111.995	13.609.615.395
Khấu hao tăng	459.275.778	254.660.929	1.100.537.709	-	1.814.474.416
Khấu hao giảm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.110.181.625	2.091.800.495	10.145.995.696	76.111.995	15.424.089.811
GIA TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	3.329.918.594	3.077.860.614	2.663.615.226	-	9.071.394.434
Số cuối năm	2.870.642.816	2.823.199.685	2.361.310.963	-	8.055.153.464

Nguyên giá tài sản khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.214.667.972 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khấu hao tăng trong kỳ là 1.814.474.416 đồng; trong đó, phần khấu hao tài sản hình thành từ nguồn kinh phí hình thành tài sản được hạch toán giảm nguồn kinh phí là 57.264.855 đồng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	2.191.279.592	783.988.046	1.407.291.546
Xây dựng cơ bản	-	26.270.501	-	26.270.501
Cộng	-	2.217.550.093	783.988.046	1.433.562.047

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Xây dựng Hồng Minh	370.042.000	370.042.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Võ Hoàng Phước	601.952.226	-
DNTN Nhân Tài	202.631.734	472.527.827
Công ty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	1.530.000.000	-
Phải trả nhà cung cấp khác	2.671.794.590	3.072.256.095
Cộng	5.376.420.550	3.914.825.922

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Viễn thông Long Hải	-	509.200.000
BQL Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre	1.809.362.720	-
Công ty TNHH Hoa Viên	-	140.000.000
Cộng	1.809.362.720	649.200.000

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT	981.415.471	3.471.832.464	2.871.619.940	1.581.627.995
Thuế TNDN, trong đó:				
- Tại Công ty mẹ (*)	(424.529.246)	2.246.617.673	-	1.822.088.427
- Tại Công ty con	68.151.920	219.741.539	218.151.920	69.741.539
Thuế TNCN	51.129.313	428.281.819	279.492.730	199.918.402
Tiền thuê đất	-	81.084.990	81.084.990	-
Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	676.167.458	6.452.558.485	3.455.349.580	3.673.376.363

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh tại Công ty mẹ gồm các khoản như sau: Thuế TNDN nộp thừa chuyển bù trừ với khoản thuế GTGT và thuế TNCN phải nộp là 424.529.246 đồng.

Số thuế nộp thừa được trình bày tại chỉ tiêu « Thuế và các khoản phải thu Nhà nước » trên bảng cân đối kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí nhân công	235.942.133	161.298.900
Tiền ăn giữa ca	102.283.000	-
Chi phí điện, nước tháng 12/2018	33.094.084	-
Chi phí xử lý rác phải trả của các đơn vị ngoài Ngân sách năm 2018	1.084.023.033	-
Tiền quà tết nguyên đám kỷ hội năm 2018	96.800.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	141.219.577	672.534.781
Cộng	<u>1.693.361.827</u>	<u>833.833.681</u>

15. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	48.369.080	40.057.066
Phải trả cổ tức	2.498.595.000	-
Ký quỹ cho thuê xe	36.000.000	-
Phải trả khác	-	253.953.421
Cộng	<u>2.582.964.080</u>	<u>294.010.487</u>

16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</u>	<u>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	-	1.814.545.455	1.814.545.455
Tiền vay nhận được trong kỳ	-	-	-
Tiền vay đã trả trong kỳ	-	500.000.000	500.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	250.000.000	(250.000.000)	-
Số cuối năm	<u>250.000.000</u>	<u>1.064.545.455</u>	<u>1.314.545.455</u>

Chi tiết số dư vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Là khoản vốn Ngân sách nhà nước tài trợ cho Tập đoàn (không tính lãi) theo Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 05/10/2017 về việc mua sắm TSCĐ chuyên dụng phục vụ công ích đô thị. Khoản vốn Ngân sách cấp này sẽ được Tập đoàn trả dần trong 8 năm.

Lịch trả nợ từ năm 2019 đến 2025 :

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2020</u>	<u>Từ 2021 -2025</u>	<u>Cộng</u>
Số nợ phải trả	250.000.000	250.000.000	814.545.455	1.314.545.455

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm
Hệ thống chiếu sáng công cộng đường vào Trung tâm xã Mỹ Thành, TP. Bến Tre	35.996.000
Hệ thống chiếu sáng công cộng tuyến đường lộ Vành đai	32.500.000
Sửa chữa đường liên xã Phú Mỹ - Phú Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc	37.809.000
Mua cây xanh trồng ở các Doanh trại	95.643.999
Hệ thống chiếu sáng tuyến đường lộ Vàm Bình Phú	21.535.000
Đường lộ tổ 25 ấp 3, xã Sơn Đông, Thành phố Bến Tre.	22.250.000
Các công trình khác	67.781.680
Trích trước quỹ lương dự phòng	1.266.271.787
Cộng	1.579.787.466

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Trích lập trong kỳ	Tăng khác	Chi trong kỳ	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	955.655.943	1.113.590.559	21.311.000	815.323.872	1.275.233.630
Quỹ phúc lợi	435.213.131	196.515.981	-	54.800.000	576.929.112
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	295.413.540	363.381.189	-	295.413.540	363.381.189
Cộng	1.686.282.614	1.673.487.729	21.311.000	1.165.537.412	2.215.543.931

19. Vốn chủ sở hữu

Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	36.000.000.000	1.856.319.732	3.648.921.758	41.505.241.490
Tăng trong năm	-	977.341.206	6.515.608.043	7.492.949.249
Giảm trong năm	-	-	(5.850.095.952)	(5.850.095.952)
Số cuối năm trước	36.000.000.000	2.833.660.938	4.314.433.849	43.148.094.787
Số đầu năm nay	36.000.000.000	2.833.660.938	4.314.433.849	43.148.094.787
Tăng trong năm	-	1.288.262.668	8.588.417.790	9.876.680.458
Giảm trong năm	-	-	(9.239.906.525)	(9.239.906.525)
Số cuối năm nay	36.000.000.000	4.121.923.606	3.662.945.114	43.784.868.720

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn thực góp vào ngày 31/12/2018	
	Số tiền	Tỷ lệ, %	Số tiền	Tỷ lệ, %
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre (Đại diện vốn góp nhà nước)	21.600.000.000	60,00%	21.600.000.000	60,00%
Công ty TNHH Thương mại và Thiết bị môi trường Hiệp Hòa	5.297.000.000	14,71%	5.297.000.000	14,71%
Ông Nguyễn Thanh Phong	1.800.000.000	5,00%	1.800.000.000	5,00%
Ông Ngô Trung Kiên	598.000.000	1,66%	598.000.000	1,66%
Các cổ đông khác	6.705.000.000	18,63%	6.705.000.000	18,63%
Cộng	36.000.000.000	100	36.000.000.000	100

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	36.000.000.000	36.000.000.000
Phân phối lợi nhuận	9.239.906.525	5.850.095.952
Chia cổ tức cho các cổ đông	6.300.000.000	3.600.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.288.262.668	1.046.091.206
Quỹ thưởng Ban Điều hành	363.381.189	226.663.540
Quỹ đầu tư phát triển	1.288.262.668	977.341.206

Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.

20. Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

Là tài sản cố định (dây chuyền thiết bị phân loại rác) được hình thành từ đề án nghiên cứu khoa học công nghệ do nguồn ngân sách cấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thi công công trình	18.687.042.952	20.661.776.743
Công trình xây dựng cơ bản	6.723.456.633	8.047.652.073
Công trình chiếu sáng	6.441.571.875	10.320.707.598
Công trình cây xanh	5.015.506.677	1.774.985.798
Công trình khác	506.507.767	518.431.274
Doanh thu dịch vụ công ích	60.599.379.214	47.908.487.196
Chiếu sáng công cộng	4.174.227.504	4.028.861.939
Công viên cây xanh	15.110.359.677	15.387.887.260
Duy tu cầu đường	7.248.433.951	5.478.237.861
Vệ sinh đô thị	34.066.358.082	23.013.500.136
Doanh thu khác	377.265.708	187.776.182
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>79.663.687.874</u>	<u>68.758.040.121</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn thi công công trình	16.907.239.819	17.991.274.854
Công trình xây dựng cơ bản	6.260.579.070	7.429.722.335
Công trình chiếu sáng	5.778.223.155	8.702.576.185
Công trình cây xanh	4.454.866.510	1.502.768.820
Công trình khác	413.571.084	356.207.514
Giá vốn dịch vụ công ích	42.137.874.078	33.618.921.729
Chiếu sáng công cộng	3.562.710.267	2.454.851.833
Công viên cây xanh	11.401.004.601	10.965.870.632
Duy tu cầu đường	6.190.399.985	4.389.828.151
Vệ sinh đô thị	20.983.759.225	15.808.371.113
Giá vốn hoạt động khác	146.112.634	125.764.329
Cộng	<u>59.191.226.531</u>	<u>51.735.960.912</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	5.661.454.717	4.463.170.128
Chi phí đồ dùng văn phòng	443.459.162	193.765.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	174.985.775	145.085.864
Thuế, phí và lệ phí	2.000.000	208.189.419
Chi phí dự phòng	1.716.527.987	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	172.631.912	120.129.863
Chi phí bằng tiền khác	1.947.136.049	4.110.006.722
Cộng	<u>10.118.195.602</u>	<u>9.240.347.343</u>

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.891.938.527	8.237.218.944
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	355.227.674	243.195.521
Chi phí không được trừ	355.227.674	243.195.521
- Các khoản điều chỉnh giảm	756.000.000	14.421.545
Thu nhập tính thuế	<u>10.234.556.830</u>	<u>8.465.992.920</u>
+ Thuế suất	20%	20%
+ Thuế TNDN phải nộp	2.046.911.366	1.693.198.584
Thuế TNDN bị truy thu các năm trước	-	28.412.317
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>2.046.911.366</u>	<u>1.721.610.901</u>

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.588.417.790	6.515.608.043
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(1.651.643.857)	(1.272.799.621)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	6.936.773.933	5.242.808.422
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.600.000	3.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.927	1.456
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.927	1.456

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại trừ khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Lợi nhuận sau thuế năm 2018 chưa được phân phối, Các khoản điều chỉnh giảm năm nay là khoản Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính theo Nghị quyết số 24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/6/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.091.583.523	18.855.251.760
Chi phí nhân công	32.272.047.212	25.835.443.484
Chi phí khấu hao TSCĐ (Thuyết minh V.9)	1.757.209.561	2.395.450.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.637.137.797	2.058.952.667
Chi phí bằng tiền khác	7.024.357.911	8.378.272.254
Cộng	73.782.336.004	57.523.370.852

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan đến các thành viên chủ chốt

Trong năm 2018, Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt khác.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt, chi tiết gồm:

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.907.049.508	1.813.308.318
Thù lao	292.800.000	235.400.000
Cộng	3.199.849.508	2.048.708.318

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

2.1. Lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm : thi công công trình và dịch vụ công ích.

Năm nay	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.687.042.952	60.599.379.214	377.265.708	79.663.687.874
Giá vốn hàng bán	16.907.239.819	42.137.874.078	146.112.634	59.191.226.531
Lợi nhuận gộp	1.779.803.133	18.461.505.136	231.153.074	20.472.461.343
Năm trước	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.661.776.743	47.908.487.196	187.776.182	68.758.040.121
Giá vốn hàng bán	17.991.274.854	33.618.921.729	125.764.329	51.735.960.912
Lợi nhuận gộp	2.670.501.889	14.289.565.467	62.011.853	17.022.079.209

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tập đoàn đã kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VietValue). Số liệu này được điều chỉnh lại do điều chỉnh sai sót, cụ thể như sau:

Điều chỉnh hồi tố số liệu trình bày báo cáo các năm trước:

Các chỉ tiêu trên “Số đầu năm” trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước (sau điều chỉnh)	Năm trước (trước điều chỉnh)	Chênh lệch
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(511.096.263)	(18.740.395.506)	18.229.299.243
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	18.229.299.243	(18.229.299.243)

Lý do: Trình bày lại cho phù hợp theo quy định tại Khoản 3 Điều 114 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập trên giả thuyết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày lập báo cáo tài chính này có thể làm sai lệch các số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Bến Tre, ngày 21 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI



NGÔ TRUNG KIÊN